TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2024/DS-PT
Ngày 19-12-2024

V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu.
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Đào Trọng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy– Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2023/TLPT-DS ngày 08-11-2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DSST ngày 25-5-2023 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 253/2023/QĐPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, Thông báo hoãn phiên tòa số 01/2024/TB-TA ngày 08-01-2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 181/2024/TB-TA ngày 28-10-2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2024/QĐ- PT ngày 12-11-2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 205/TB-TA ngày 11-12-2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: Số A đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số B đường D, khu phố F, phường P, thành phố T - Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số A, đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mạch Tuấn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số A N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

- Ông Hà Văn T1, sinh năm, 1980 và bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1982; (vắng mặt)

- Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1983; (vắng mặt)

- Ông Trang Văn H1, sinh năm 1951; (có mặt0

- Ông Lâm Vũ T2, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(có mặt)

- Ông Trần Hữu N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Đ.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. *Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 28-8-1991 bà Trần Thị T3, sinh năm 1923 (đã chết) có họp thân tộc lập văn bản phân chia tài sản cho các con thể hiện qua tờ chúc ngôn. Bà S và bà Đ là con ruột của bà T3, được chia thửa đất tại cống Cây me thuộc ấp B, xã L, phần đất này hiện nay là thửa 20 và 21 tờ bản đồ số 19. Đến năm 1994 bà S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 557 (mới 20) với diện tích là 3.056m^2 và bà Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 196 (mới 21) diện tích là 3.151m^2. Sau khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận bà T3 vẫn giữ giấy tờ mà chưa giao cho bà S, bà Đ nên cả bà S và bà Đ không biết được diện tích đất cụ thể của mình là bao nhiêu.

Năm 2008 bà T3 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 557 (mới 20) với diện tích là 3.056m^2 cho bà S và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 196 (mới 21) diện tích là 3.151m^2 cho bà Đ. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S mới biết được diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự sai lệch. Bởi vì, theo phân chia của tờ chúc ngôn ngày 28-8-1991 thì bà Trần Thị S, bà Trần Thị Đ mỗi người được chia ½ mặt tiền giáp đường tỉnh lộ 52 chia làm đôi kéo dài hết đất và theo thực tế hình dạng của thửa đất thì phần chia đất của bà S phải lớn hơn đất của bà Đ. Nhưng theo giấy thì bà Đ có diện tích đất lớn hơn, bà S đã phản ánh sự việc đến Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B vào năm 2008 và Ủy ban nhân dân xã L đã yêu cầu bà S và bà Đ đến để thông báo diện tích đo đạc có thay đổi nhưng bà Đ vắng mặt.

Tại đơn khởi kiện, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Đ trả lại cho bà S diện tích đất 567m^2 thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Trần Thị S. Quá trình tham gia tố tụng, bà S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 121m^2, thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B; xác định yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa án buộc bà Đ trả diện tích 446,0m^2 thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B theo Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B xác nhận ngày 26-7-2022.

[2] Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Mạch Tuấn T trình bày:

Bà Trần Thị Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S vì bà Đ đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 439760 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 29/11/1994 cho bà Trần Thị Đ với diện tích 3.151m^2 thuộc thửa 196 (mới 21) tờ bản đồ số 19 (mới 02) tọa lạc tại xã L.

Nguồn gốc đất của bà Đ và bà S là của bà Trần Thị T3 cho trước năm 1990. Bà T3 có lập "Tờ chúc ngôn" ngày 28/8/1991, tuy nhiên đến năm 1992 bà T3 làm thủ tục tặng cho và bà Đ đã đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới được bà T3 xác nhận, khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà S và các thành viên trong gia không có ý kiến, khiếu nại gì điều này chứng minh họ thống nhất và đồng ý với diện tích đất đã được cấp cho bà Đ. Vì vậy tờ chúc ngôn ngày 28/8/1991 không còn giá trị pháp lý đối với thửa đất đã cho tặng cho bà Đ, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với ranh đất giáp với đất của bà Đ có hộ ông Trang Văn H1 thì hai bên thống nhất không có tranh chấp vì đã có hàng rào xác định ranh giới. Nếu phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng 1 vụ án khác. Nay bà Đ không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

[3.1] Ông Đoàn Văn C trình bày: Ngày 26/9/2012 UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 88/2840 đối với diện tích thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã L, thành phố B cho ông C.

Ông C cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông C với bà S, bà Đ không chồng lấn nhau. Đã có ranh giới phân định rõ ràng và không có tranh chấp với nhau. Nên ông C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà S và bà Đ.

[3.2] Ông Hà Văn T1 trình bày: Ngày 17/01/2018 Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 543244 đối với diện tích thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B cho ông Hà Văn T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Bích L.

Căn cứ vào sơ đồ vị trí đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T1 có chồng lấn sang giấy chứng nhận của bà S và bà Đ là do quá trình

xây dựng tường gạch thợ xây căng dây để xây dựng không chính xác nên mới có sự chồng lấn như trên. Vợ chồng ông T1 không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà S và bà Đ.

[3.3] Bà Huỳnh Thị R trình bày: Ngày 15/8/2013 UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 639729 đối với diện tích thuộc thửa 43, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B cho bà là Huỳnh Thị R.

Diện tích đất của bà R tiếp giáp với đất của với bà S dài khoảng 59m có ranh giới phân định rõ ràng bằng trụ bê tông hàng rào B40 và không có tranh chấp với nhau. Bà R đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà S và bà Đ.

[3.4] Ông Trang Văn H1 trình bày: Ngày 03/8/2012 UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 724385 đối với diện tích thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B cho ông H1.

Ông H1 xác nhận giữa diện tích đất thửa số 16, tờ bản đồ số 02 của ông tiếp giáp với thửa 21 của bà Đ dài khoảng 113,5m có ranh giới phân định rõ ràng, có sự chồng lấn sang giấy bà Đ là do sự sai số trên giấy tờ pháp lý hai bên không tranh chấp với nhau. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà S và bà Đ.

[3.5] Ông Lâm Vũ T2 trình bày: Ngày 05/11/2019 Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 0555032 đối với diện tích thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B cho ông T2.

Ông T2 xác nhận giữa diện tích đất thửa số 24, tờ bản đồ số 02 của ông tiếp giáp với thửa 20 của bà Đ dài khoảng 27,13m có ranh giới phân định rõ ràng bằng tường gạch và không có tranh chấp gì. Ông T2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà S và bà Đ.

[4] Người làm chứng trình bày

[4.1] Bà Trần Thị H2 trình bày: Bà H2 là chị em ruột với bà S, bà Đ, bà H2 có chứng kiến và có ký vào tờ chúc ngôn ngày 28/8/1991. Khi bà T3 cho đất thì một bên có diện tích lớn hơn vì có chữ L nên phải bốc thăm, bà S bốc được diện tích lớn hơn và chính bà H2 là người đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S và bà Đ. Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ (bà T3) nguyên là một thửa nên không có ranh giới giữa hai Giấy chứng nhận đã cấp cho bà S, bà Đ mà chỉ thống nhất chia đôi theo mặt tiền đường. Bà H2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

[4.2] Ông Trần Văn N1 trình bày: Ông N1 là anh chị em trong gia đình với bà Đ, bà S và bà H2. Ông N1 thống nhất với lời trình bày của bà H2, ông N1 được bà T3 giao cho quản lý, canh tác trên diện tích này từ xưa cho đến khi xảy ra tranh chấp giữa bà S và bà Đ. Cây trái trên đất do bà T3 và ông N1 trồng, giữa hai thửa

đất 20, 21 cũng không có ranh giới. Ông N1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 25-5-2023 của Tòa án nhân dân thành phố B: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228; khoản 2 Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170 và Điều 203 Luật Đất đai; các Điều 6, 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 121m^2 thuộc thửa số 20, tờ bản đồ 02, tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với bà Trần Thị Đ.

Công nhận cho bà Trần Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 446,0m^2 thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và buộc bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Trần Thị S diện tích đất này (Vị trí, tứ cận theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2022 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 26 tháng 7 năm 2022)

Bà Trần Thị S có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố B có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số 00893 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 29/11/1994 cho bà Trần Thị Đ để điều chỉnh giảm diện tích đất theo diện tích thực tế sử dụng (Vị trí đất của bà S, bà Đ được thể hiện theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2022 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 26 tháng 7 năm 2022).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08-6-2023, bị đơn bà Trần Thị Đ có đơn kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, công nhận cho Bà quyền sử dụng thửa đất số 196 (mới 21), tờ 19 diện tích 3115m^2 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngày 08-6-2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKSBR, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng: không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị S về việc yêu cầu bà Trần Thị Đ giao trả 446m^2 đất thửa 20 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Trần Thị S trình bày:

Bà xác định diện tích đất tranh chấp là lô A/221,3m^2 và lô B/221,7m^2 có các điểm tọa độ 2, 4A, 6, 5, 4, 3, 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày

13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà đề nghị thỏa thuận với bà Trần Thị Đ về việc chia diện tích đất tranh chấp, cụ thể như sau: bà S được quyền sử dụng diện tích đất lô B/221,7m^2 có các điểm tọa độ 4A, 4, 5, 6, 4A theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; bà Đ được quyền sử dụng diện tích đất lô A/221,3m^2 có các điểm tọa độ 2, 3, 4, 4A, 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm là 8.135.000đồng, bà S tự nguyện chịu. Chi phí đo vẽ thẩm định tại cấp phúc thẩm là 5.305.000 đồng bà Đ chịu.

Về án phí: Bà S thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

- Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà Đ xác định diện tích đất tranh chấp là lô A/221,3m^2 và lô B/221,7m^2 có các điểm tọa độ 2, 4A, 6, 5, 4, 3, 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà đề nghị thỏa thuận với bà Trần Thị S về việc chia diện tích đất tranh chấp, cụ thể như sau: bà S được quyền sử dụng diện tích đất lô B/221,7m^2 có các điểm tọa độ 4A, 4, 5, 6, 4A theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; bà Đ được quyền sử dụng diện tích đất lô A/221,3m^2 có các điểm tọa độ 2, 3, 4, 4A, 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm là 8.135.000đồng, bà S chịu. Chi phí đo vẽ thẩm định tại cấp phúc thẩm là 5.305.000 đồng bà Đ tự nguyện chịu.

Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Đ thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, việc thỏa thuận trên là tự nguyện không bị ép buộc, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị S và bị đơn bà Trần Thị Đ đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo

đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung ghi nhận nêu trên.

[2] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 25-5-2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

1. Bà Trần Thị S được quyền sử dụng diện tích đất lô B/221,7m^2 thửa số 20 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có các điểm tọa độ 4A, 4, 5, 6, 4A theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

2. Bà Trần Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất lô A/221,3m^2 thửa số 20 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có các điểm tọa độ 2, 3, 4, 4A, 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 353/2024 ngày 13-12-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

3. Chi phí tố tụng:

- Chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm là 8.135.000đ (Tám triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng) bà Trần Thị S tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

- Chi phí đo vẽ thẩm định tại cấp phúc thẩm là 5.305.000đ (Năm triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng), bà Trần Thị Đ tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà S số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009745 ngày 26/12/2018 và số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009828 ngày 21/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố B;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thành Hiếu